

TCVN 12630 - 3: 2019

Xuất bản lần 1

**BẢN ĐỒ LẬP ĐỊA – QUY ĐỊNH TRÌNH BÀY
VÀ THỂ HIỆN NỘI DUNG
PHẦN 3: BẢN ĐỒ LẬP ĐỊA CẤP III**

Site Map - Rules for the Structure and Content

Part 3: Site Map Class III

HÀ NỘI - 2019

Mục lục

	Trang
1 Phạm vi áp dụng	5
2 Tài liệu viện dẫn	5
3 Thuật ngữ, định nghĩa	5
4 Yêu cầu kỹ thuật.....	5
4.1 Yêu cầu lớp nền	5
4.2 Yêu cầu nội dung chuyên đề	6
4.3 Yêu cầu dữ liệu.....	6
5 Quy định ký hiệu, ranh giới lô, màu sắc, trường thông tin trên bản đồ lập địa.....	6
5.1 Quy định mã, ký hiệu, ranh giới lô	6
5.2 Quy định màu sắc, kiểu trải nền	7
5.3 Quy định các trường thông tin	7
6 Nội dung trình bày, đặt tên và khung lưới bản đồ lập địa.....	7
6.1 Nội dung trình bày bản đồ.....	7
6.2 Tên bản đồ, cỡ chữ, kiểu chữ	7
6.3 Khung, lưới, ghi chú, chú dẫn bản đồ lập địa	7
Phụ lục A (Quy định) Mức độ hiển thị nội dung thông tin trên bản đồ lập địa cấp III	8
Phụ lục B (Quy định) Ký hiệu các chỉ tiêu lập địa trên bản đồ lập địa cấp III	9
Phụ lục C (Quy định) Màu sắc, kiểu trải nền trên bản đồ lập địa cấp III	11
Phụ lục D (Quy định) Cấu trúc các trường thông tin trên bản đồ lập địa cấp III.....	13
Phụ lục E (Quy định) Cách đặt tên các lớp bản đồ lập địa cấp III	14
Phụ lục F (tham khảo) Mẫu trình bày bản đồ lập địa cấp III	15

Lời nói đầu

TCVN 12630 - 3: 2019 do Viện Điều tra, Quy hoạch rừng biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bộ TCVN 12630 *Bản đồ lập địa – Quy định trình bày và thể hiện nội dung* gồm các phần sau đây:

- TCVN 12630-1:2019 *Bản đồ lập địa – Quy định trình bày và thể hiện nội dung – Phần 1: Bản đồ lập địa cấp I*
- TCVN 12630-2:2019 *Bản đồ lập địa – Quy định trình bày và thể hiện nội dung – Phần 1: Bản đồ lập địa cấp II*
- TCVN 12630-3:2019 *Bản đồ lập địa – Quy định trình bày và thể hiện nội dung – Phần 1: Bản đồ lập địa cấp III*

**Bản đồ lập địa – Quy định trình bày và thể hiện nội dung -
Phần 3: Bản đồ lập địa cấp III*****Site Map - Rules for the Structure and Content - Part 3 - Site
Map Class III*****1 Phạm vi áp dụng**

Tiêu chuẩn này quy định cách trình bày và thể hiện nội dung của bản đồ lập địa cấp III ở mức độ khái quát một vùng hoặc nhiều vùng nhằm phục vụ quy hoạch tổng thể Lâm nghiệp.

2 Tài liệu viện dẫn

TCVN 11565: 2016, bản đồ hiện trạng rừng - quy định về trình bày và thể hiện nội dung.

TCVN 12630 - 1: 2019, bản đồ lập địa - quy định trình bày và thể hiện nội dung - phần 1: bản đồ lập địa cấp I.

TCVN 12630 - 2: 2019, bản đồ lập địa - quy định trình bày và thể hiện nội dung - phần 2: bản đồ lập địa cấp II.

3 Thuật ngữ, định nghĩa**3.1****Lập địa (Site)**

Nơi sống của cây rừng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố ngoại cảnh tác động lên chúng.

3.2**Lập địa cấp III (Site class III)**

Đơn vị lập địa ở mức khái quát như một khu vực khí hậu hoặc vùng sinh thái lâm nghiệp hội tụ đủ 3 yếu tố gồm: kiểu đất phụ, lượng mưa và kiểu địa hình phụ, trong đó mỗi kiểu địa hình phụ không phân chia theo cấp độ dốc và cấp ngập nước.

3.3**Bản đồ lập địa cấp III (Site map class III)**

Bản đồ khái quát về lập địa được thể hiện lớp nền, ranh giới lô lập địa, ký hiệu các yếu tố lập địa, màu sắc và kiểu trải nền một số yếu tố lập địa chủ yếu trên bản đồ lập địa tỷ lệ 1:250 000 và 1:1 000 000.

4 Yêu cầu kỹ thuật**4.1 Yêu cầu lớp nền**

4.1.1 Bản đồ sử dụng làm bản đồ nền là bản đồ địa hình quốc gia, hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 6°.

CHÚ THÍCH: VN 2000 là hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia hiện hành.

4.1.2 Tỷ lệ bản đồ nền được lựa chọn dựa vào phạm vi khu vực lập bản đồ là một vùng hoặc nhiều vùng được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1 - Tỷ lệ bản đồ nền

Khu vực lập bản đồ	Tỷ lệ bản đồ
Một vùng ^a	1 : 250 000
Nhiều vùng	1 : 1 000 000

^a CHÚ THÍCH: Trường hợp một vùng có hình dạng đặc thù hoặc diện tích quá lớn không thể hiện được trên bản đồ tỷ lệ 1: 250 000 thì được phép sử dụng tỷ lệ bản đồ lớn hơn một bậc so với quy định tại Bảng 1.

4.1.3 Khoảng cách lưới kinh độ, vĩ độ trên bản đồ nền theo quy định tại TCVN 11565: 2016, 5.3.9, hạng mục liệt kê thứ nhất, thứ hai.

4.2 Yêu cầu nội dung chuyên đề

4.2.1 Diện tích lô nhỏ nhất trong điều tra vẽ ranh giới lô lập địa cấp III.

4.2.1.1 Đối với bản đồ lập địa tỷ lệ 1: 250 000, lô lập địa nhỏ nhất có diện tích 625 ha.

4.2.1.2 Đối với bản đồ lập địa tỷ lệ 1: 500 000, lô lập địa nhỏ nhất có diện tích 2 500 ha.

4.2.1.3 Đối với bản đồ lập địa tỷ lệ 1: 1 000 000, lô lập địa nhỏ nhất có diện tích 10 000 ha.

4.2.2 Thể hiện kiểu địa hình phụ trên bản đồ lập địa gồm 26 kiểu theo quy định tại Phụ lục B, TCVN 12630 - 2: 2019, dùng ký hiệu và đường ranh giới kết hợp với tô màu nền để thể hiện.

4.2.3 Thể hiện kiểu đất phụ trên bản đồ lập địa theo quy định tại Phụ lục A, TCVN 12630 - 1: 2019, dùng ký hiệu để thể hiện.

4.2.4 Thể hiện lượng mưa trung bình của năm trên bản đồ lập địa theo quy định tại TCVN 12630 - 2: 2019, điều 4.2.5, xem bảng 3, dùng ký hiệu và đường ranh giới kết hợp với kẻ trải nền để thể hiện.

4.3 Yêu cầu dữ liệu

4.3.1 Thông tin dữ liệu các đối tượng dạng chữ: tên đơn vị hành chính huyện, tỉnh, tên địa danh, tên các hồ sông suối lớn, tên các dãy núi cao trên 1000 mét, mức độ hiển thị trên bản đồ lập địa cấp III từng tỷ lệ bản đồ theo quy định tại phụ lục A.

4.3.2 Thông tin dữ liệu các đối tượng dạng điểm: điểm độ cao trên 1000 mét, trụ sở ủy ban nhân dân cấp huyện tỉnh, mức độ hiển thị trên bản đồ lập địa cấp III từng tỷ lệ bản đồ theo quy định tại phụ lục A.

4.3.3 Thông tin dữ liệu các đối tượng dạng đường: đường biên giới quốc gia, đường địa giới hành chính huyện tỉnh; thủy văn một nét gồm sông, suối chính; đường sắt, hệ thống đường bộ, đường thủy trên sông lớn, đường bình độ; mức độ hiển thị trên bản đồ lập địa cấp III từng tỷ lệ bản đồ theo quy định tại phụ lục A.

4.3.4 Thông tin dữ liệu các đối tượng dạng vùng: ranh giới lô lập địa cấp III; thủy văn hai nét gồm hồ lớn, sông lớn, biển; ranh giới khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp; mức độ hiển thị trên bản đồ lập địa cấp III từng tỷ lệ theo quy định tại phụ lục A.

5 Quy định mã, ký hiệu, màu sắc, trường thông tin trên bản đồ lập địa

5.1 Quy định mã, ký hiệu

5.1.1 Mã, ký hiệu các chỉ tiêu lập địa trên bản đồ lập địa cấp III, thể hiện bằng hệ thống mã, ký hiệu quy định tại Phụ lục B.

5.1.2 Ký hiệu lập địa cấp III biểu thị trên bản đồ dạng ghi chú, nét đều, kiểu chữ đứng không chân, cỡ chữ 7 hoặc 8.

5.1.3 Ký hiệu các yếu tố lập địa trên bản đồ được ghi thứ tự: Kiểu đất phụ, kiểu phụ địa hình, lượng mưa.

Ví dụ: FaN2R3, tên gọi: đất feralit phát triển trên đá mácma axit trên núi trung bình có lượng mưa từ 2 001 đến 2 500 mm/năm.

5.1.4 Mỗi chỉ tiêu của yếu tố lập địa chỉ biểu thị trên bản đồ ở một dạng ký hiệu, màu sắc hoặc kẻ trải nền.

5.1.5 Các ký hiệu cho đối tượng dạng điểm trên bản đồ lập địa tỷ lệ 1: 250 000 và 1: 1 000 000 theo quy định tại Phụ lục A, TCVN 11565: 2016.

5.1.6 Các ký hiệu cho đối tượng dạng đường trên bản đồ lập địa tỷ lệ 1: 250 000 và 1: 1 000 000 theo quy định tại Phụ lục B, TCVN 11565: 2016.

5.2 Quy định màu sắc, kiểu trải nền

Màu sắc, kiểu trải nền trên bản đồ lập địa được quy định tại Phụ lục C,

5.3 Quy định các trường thông tin

Tên trường, kiểu trường, độ rộng của trường và nội dung thông tin các trường quy định tại Phụ lục D.

6 Nội dung trình bày, đặt tên và khung lưới bản đồ lập địa

6.1 Nội dung trình bày bản đồ

6.1.1 Tên lớp bản đồ gồm tên khu vực lập bản đồ và tên một trong các lớp bản đồ dạng chữ, dạng đường, dạng điểm và dạng vùng quy định tại quy định tại Phụ lục E.

6.1.2 Số hiệu lô được ký hiệu bằng chữ số Ả rập, đánh số theo nguyên tắc từ trên xuống dưới từ trái qua phải, bản đồ lập địa cấp vùng đánh số hiệu lô theo huyện, bản đồ lập địa cấp quốc gia đánh số hiệu lô theo tỉnh.

6.1.3 Thông tin trong lô lập địa thể hiện trên bản đồ quy định: Từ số ghi số hiệu lô, mẫu số ghi ký hiệu lập địa cấp III, dấu gạch ngang, đến diện tích lô.

6.1.4 Kích cỡ, ký hiệu chỉ hướng bản đồ các khổ giấy khi in theo quy định tại Phụ lục G, TCVN 11565: 2016.

6.1.5 Mẫu trình bày bản đồ lập địa cấp III tham khảo trong Phụ lục F.

6.2 Tên bản đồ, cỡ chữ, kiểu chữ

6.2.1 Màu sắc, kiểu chữ, cỡ chữ, kiểu dáng tên bản đồ và khu vực lập bản đồ theo quy định tại Phụ lục D, xem bảng D1, TCVN 11565: 2016.

6.2.2 Màu sắc, kiểu chữ, cỡ chữ các đối tượng ghi chú trên bản đồ lập địa tỷ lệ 1: 250 000 và 1: 1 000 000 theo quy định tại Phụ lục D, xem bảng D4, D7, D10, TCVN 11565: 2016.

6.3 Quy định khung bản đồ, đường viền ranh giới

6.3.1 Khung bản đồ lập địa tỷ lệ 1: 250 000 và 1: 1 000 000 theo quy định tại Phụ lục F, xem bảng F3, TCVN 11565: 2016.

6.3.2 Đường viền ranh giới hành chính các cấp, đường ranh giới quốc gia cho bản đồ lập địa tỷ lệ 1: 250 000 và 1: 1 000 000 theo quy định tại Phụ lục C, xem bảng C2, TCVN 11565: 2016.

Phụ lục A

(Quy định)

Mức độ hiển thị nội dung thông tin trên bản đồ lập địa cấp III

Nội dung thông tin	Tỷ lệ bản đồ 1:250 000, 1:500 000	Tỷ lệ bản đồ 1:1.000 000
Các đối tượng dạng chữ		
Tên đơn vị hành chính các cấp	Thể hiện tên tỉnh, huyện	Thể hiện tên tỉnh
Tên địa danh, tên sông, tên suối, tên núi	Thể hiện tên các sông, suối, hồ lớn; tên các dãy núi cao trên 1000 m	Thể hiện tên các sông, hồ lớn
Các đối tượng dạng điểm		
Điểm độ cao	Thể hiện điểm độ cao các đỉnh núi trên 1000 m	Không thể hiện
Các loại điểm: Ủy ban nhân dân, bệnh viện, trường học	Thể hiện điểm ủy ban nhân dân huyện, tỉnh, trường trung học phổ thông, trường dân tộc nội trú, bệnh viện huyện, bệnh viện tỉnh; cảng biển, cảng thủy nội địa, ga đường sắt chính.	Thể hiện điểm ủy ban nhân dân tỉnh, bệnh viện tỉnh, bưu điện tỉnh, trường đại học, cảng biển chính, cảng thủy nội địa chính, ga đường sắt chính.
Các đối tượng dạng đường		
Đường biên giới quốc gia	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
Đường địa giới hành chính cấp tỉnh	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
Đường địa giới hành chính cấp huyện	Thể hiện đầy đủ	Không thể hiện
Thủy văn một nét: hệ thống sông nhỏ, suối	Thể hiện sông nhỏ, suối chính	Không thể hiện
Giao thông đường sắt	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
Các loại đường giao thông khác	Thể hiện quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường thủy trên các sông lớn	Thể hiện quốc lộ, đường thủy trên các sông lớn
Đường bình độ	Thể hiện đường bình độ cái	Không thể hiện
Các đối tượng dạng vùng		
Ranh giới lô lập địa	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
Thủy văn 2 nét gồm hồ đầm lớn, sông lớn, biển	Thể hiện các sông lớn, hồ đầm lớn và biển	Thể hiện các sông lớn, hồ đầm lớn và biển
Ranh giới khu dân cư	Thể hiện ranh giới những khu vực tập trung đông dân cư của nhiều xã, nhiều huyện, khu công nghiệp có diện tích ≥ 625 ha với bản đồ tỷ lệ 1: 250 000 và $\geq 2\,500$ ha với bản đồ tỷ lệ 1: 500 000.	Không thể hiện

Phụ lục B
(Quy định)
Ký hiệu các chỉ tiêu lập địa trên bản đồ lập địa cấp III

Mã	Tên chỉ tiêu	Ký hiệu	Mã	Tên chỉ tiêu	Ký hiệu
Kiểu đất phụ			24	Đất feralit đỏ vàng trên đá sét	Fs
1	Còn cát trắng vàng	Cv	25	Đất feralit đỏ vàng trên đá mácma	Fa
2	Đất còn cát đỏ	Cđ	26	Đất feralit vàng nhạt trên đá cát	Fc
3	Đất cát biển	Cb	27	Đất feralit vàng nâu trên phù sa cổ	Fp
4	Đất mặn sú vẹt	Ms	28	Đất feralit mùn trên đá mácma ba zơ và trung tính	FHk
5	Đất mặn	M	29	Đất feralit mùn trên đá vôi	FHv
6	Đất mặn kiềm	Mk	30	Đất feralit mùn trên đá biến chất	FHf
7	Đất phèn nhiều	Sn	31	Đất feralit mùn trên đá sét	FHs
8	Đất phèn trung bình và ít	St	32	Đất feralit mùn trên đá mácma	FHa
9	Đất lầy	J	33	Đất feralit mùn trên đá cát	FHc
10	Đất than bùn	T	34	Đất mùn trên đá mácma ba zơ và trung tính	Hk
11	Đất phù sa hệ thống sông Hồng	Ph	35	Đất mùn trên đá vôi	Hv
12	Đất phù sa hệ thống sông Cửu Long	Pc	36	Đất mùn trên đá biến chất	Hf
13	Đất phù sa các sông khác	P	37	Đất mùn trên đá sét	Hs
14	Đất xám bạc màu trên phù sa cổ	Bp	38	Đất mùn trên đá mácma	Ha
15	Đất xám bạc màu glây trên phù sa cổ	Bg	39	Đất mùn trên đá cát	Hc
16	Đất xám bạc màu trên đá mácma axit và đá cát	Ba	40	Đất xói mòn trơ sỏi đá	E
17	Đất xám nâu	Xn	41	Đất dốc tụ	D
18	Đất đen	R	42	Đất phù sa suối	Ps
19	Đất feralit nâu tím trên đá mácma ba zơ và trung tính	Fkt	43	Đất feralit biến đổi do trồng lúa nước	FI
20	Đất feralit nâu đỏ trên đá mácma ba zơ và trung tính	Fk	44	Đất có tầng đá ong	O
21	Đất feralit nâu vàng trên đá mácma ba zơ và trung tính	Fkx	45	Đất đá	Đ
22	Đất feralit đỏ trên đá vôi	Fv			
23	Đất feralit đỏ vàng trên đá biến chất	Ff			

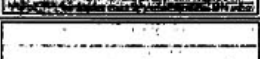
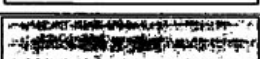
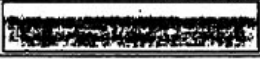
Mã	Tên chỉ tiêu	Ký hiệu	Mã	Tên chỉ tiêu	Ký hiệu
Kiểu địa hình phụ			Kiểu địa hình phụ (tiếp theo)		
46	Núi cao	N1	62	Bồn địa	T3
47	Núi trung bình	N2	63	Lòng chảo	T4
48	Núi thấp	N3	64	Đầm hồ	T5
49	Sơn nguyên cao	S1	65	Đồng bằng bồi tích cổ	D1
50	Sơn nguyên trung bình	S2	66	Đồng bằng phù sa mới	D2
51	Sơn nguyên thấp	S3	67	Đồng bằng trũng bồi tích không đầy	D3
52	Cao nguyên cao	C1	68	Đồng bằng ven biển	D4
53	Cao nguyên trung bình	C2	69	Đồng bằng cửa sông lớn	D5
54	Cao nguyên thấp	C3	70	Quần đảo	Q1
55	Đồi cao	Đ1	71	Đảo độc lập	Q2
56	Đồi trung bình	Đ2	Lượng mưa (mm/năm)		
57	Đồi thấp	Đ3	72	Lượng mưa Nhỏ hơn 1 500	R1
58	KácTơ đai cao	K1	73	Lượng mưa từ 1 500 đến 2 000	R2
59	KácTơ đai thấp	K2	74	Lượng mưa từ 2 001 đến 2 500	R3
60	Thung lũng	T1	75	Lượng mưa từ 2 501 đến 3 000	R4
61	Máng trũng	T2	76	Lượng mưa trên 3 000	R5

Phụ lục C

(Quy định)

Màu sắc, kiểu trải nền trên bản đồ lập địa cấp III

E-1 Màu sắc kiểu địa hình phụ

Kiểu địa hình phụ	Màu sắc	Mã màu (Red, Green, Blue)
Núi cao		255;80;80
Núi trung bình		255;128;128
Núi thấp		255;160;160
Sơn nguyên cao		255;112;64
Sơn nguyên trung bình		255;148;112
Sơn nguyên thấp		255;184;160
Cao nguyên cao		255;152;48
Cao nguyên trung bình		255;176;96
Cao nguyên thấp		255;208;160
Đồi cao		255;192;0
Đồi trung bình		255;216;96
Đồi thấp		255;228;144
KácTơ đai cao		192;192;192
KácTơ đai thấp		244;244;244
Thung lũng		64;192;255
Máng trũng		160;160;255
Bồn địa		160;192;255
Lòng chảo		160;224;255
Đầm hồ		208;240;255
Đồng bằng bồi tích cổ		255;255;144
Đồng bằng phù sa mới		255;255;208
Đồng bằng trũng bồi tích không đầy		237;255;208
Đồng bằng ven biển		112;255;184
Đồng bằng cửa sông lớn		160;255;208
Quần đảo		216;176;255
Đảo độc lập		192;128;255